

25, Version 05/06/2025 V1

| STT. | Tên nhóm/<br>Test group                    | Mã/<br>Code | Tên xét nghiệm                         | Tests name                                  | Short description                                                                                                                                                                                                                                             | Giá/ Price<br>B2D (VNĐ) |
|------|--------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1    | Sân phụ khoa/ Obstetrics and<br>Gynecology | 30177       | Nhuộm soi dịch âm đạo                  | Vaginal discharge<br>examination & staining | Xác định nguyên nhân viêm nhiễm âm đạo                                                                                                                                                                                                                        | 50,000                  |
| 2    |                                            | 30401       | Soi tươi dịch âm đạo                   | Vaginal discharge<br>examination            | Phát hiện nhanh nguyên nhân gây viêm nhiễm âm đạo                                                                                                                                                                                                             | 45,000                  |
| 3    |                                            | 30201       | Group B streptococcus<br>DNA (GBS DNA) |                                             | Sàng lọc nhiễm GBS ở phụ nữ mang thai để ngăn<br>ngừa nhiễm trùng sơ sinh                                                                                                                                                                                     | 428,000                 |
| 4    |                                            | 30486       | HPV 23 genotypes                       |                                             | Xác định 23 type HPV, trong đó có 9 type nguy cơ<br>thấp và 14 type nguy cơ cao liên quan đến ung thư cổ<br>tử cung                                                                                                                                           | 400,000                 |
| 5    |                                            | 30279       | Pap Smear                              |                                             | Tầm soát ung thư cổ tử cung và các tổn thương tiền<br>ung thư thông qua phát hiện tế bào vảy hoặc tuyến bất<br>thường ở cổ tử cung.                                                                                                                           | 99,000                  |
| 6    |                                            | 30280       | Pap nhúng dịch (LBC)                   | Liquid based Cytology<br>(LBC)              | Phát hiện tổn thương tiền ung thư và ung thư cổ tử<br>cung với chất lượng mẫu tốt hơn và ít bị che khuất hơn<br>so với Pap smear truyền thống.                                                                                                                | 350,000                 |
| 7    |                                            | 30490       | HPV + LBC                              |                                             | Kết hợp phát hiện các type HPV nguy cơ cao (bao<br>gồm HPV 16, 18 và các type khác) với đánh giá tế bào<br>học để phát hiện sớm ung thư cổ tử cung và tổn<br>thương tiền ung thư. Nâng cao độ nhạy sàng lọc và<br>phân tầng nguy cơ chính xác hơn.            | 700,000                 |
| 8    |                                            | 30549       | Combo HPV và Pap Smear                 |                                             | Tầm soát đồng thời nhiễm HPV nguy cơ cao và bất<br>thường tế bào cổ tử cung, hỗ trợ phát hiện sớm ung<br>thư cổ tử cung và tổn thương tiền ung thư, cũng như<br>đánh giá mức độ nguy cơ.                                                                      | 450,000                 |
| 9    |                                            | 30709       | Thinprep                               |                                             | Tầm soát ung thư cổ tử cung và tổn thương tiền ung<br>thư với chất lượng mẫu rõ nét, bảo quản tế bào tốt hơn<br>và giảm thiểu âm tính giả so với phương pháp truyền<br>thống.                                                                                 | 750,000                 |
| 10   |                                            | 30710       | Combo Thinprep + HPV                   |                                             | Cung cấp tầm soát toàn diện ung thư cổ tử cung bằng<br>cách kết hợp đánh giá tế bào học và định danh 23 type<br>HPV, bao gồm các type nguy cơ cao như HPV 16 và<br>18. Tăng khả năng phát hiện tổn thương tiền ung thư<br>và phân tầng nguy cơ cho bệnh nhân. | 977,000                 |

|    |                                                                                                                           |       |                                                       |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |           |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 11 | Sàng lọc trước mang thai/ Pre pregnancy examination                                                                       | 30325 | TriSure Carrier                                       |                                                                | Sàng lọc di truyền cho tình trạng mang gen của 18 bệnh di truyền gen lặn phổ biến                                                                                                                                                                                                 | 2,500,000 |
| 12 | Sàng lọc Thalassemia (Trước khi mang thai và trước sinh)/ Pre pregnancy and prenatal examinations (Thalassemia screening) | 30189 | Điện di Hemoglobin                                    | Hb electrophoresis                                             | Phân tích các loại hemoglobin khác nhau trong máu, phát hiện các bệnh lý huyết sắc tố (rối loạn hemoglobin)                                                                                                                                                                       | 485,000   |
| 13 |                                                                                                                           | 30190 | Mất đoạn gen Alpha Thalassemia                        | $\alpha$ -thalassemias gene deletions ME                       | Phát hiện alpha-thalassemia do mất đoạn                                                                                                                                                                                                                                           | 1,699,000 |
| 14 |                                                                                                                           | 30191 | Đột biến gen Alpha Thalassemia                        | $\alpha$ -thalassemias gene mutations                          | Xác định đột biến gây alpha-thalassemia                                                                                                                                                                                                                                           | 1,699,000 |
| 15 |                                                                                                                           | 30192 | Đột biến gen Beta Thalassemia                         | $\beta$ -thalassemia gene mutations                            | Xác định đột biến gây beta-thalassemia                                                                                                                                                                                                                                            | 5,390,000 |
| 16 | Sàng lọc tiền sản giật (Trước sinh)/ Preeclampsia screening (Prenatal Screening)                                          | 30195 | Tiền sản giật quý 1 (PLGF + PAPP-A + đánh giá rủi ro) | Preeclampsia risk assessment (PLGF + PAPP-A + risk assessment) | Sàng lọc nguy cơ tiền sản giật sớm, thực hiện ở quý I của thai kỳ                                                                                                                                                                                                                 | 1,045,000 |
| 17 |                                                                                                                           | 30197 | Double test (PAPP-A, free $\beta$ HCG)                | Double test (PAPP-A, free $\beta$ HCG)                         | Đánh giá nguy cơ thai nhi mắc các dị tật bẩm sinh do bất thường nhiễm sắc thể ở tam cá nguyệt đầu tiên của thai kỳ: Trisomy 13, 18, 21                                                                                                                                            | 375,000   |
| 18 |                                                                                                                           | 30198 | Triple test (AFP, HCG, uE3)                           | Triple test (AFP, HCG, uE3)                                    | Đánh giá nguy cơ thai nhi bị dị tật bẩm sinh do bất thường nhiễm sắc thể hoặc ống thần kinh, thực hiện ở tam cá nguyệt thứ 2 của thai kỳ.                                                                                                                                         | 445,000   |
| 19 |                                                                                                                           | 30301 | NIPT - TriSure First                                  | NIPT - TriSure First                                           | Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn, phát hiện sớm các bất thường nhiễm sắc thể phổ biến ở thai nhi: Trisomy 13, 18, 21.                                                                                                                                                          | 1,500,000 |
| 20 |                                                                                                                           | 30440 | NIPT - TriSure 3                                      | NIPT - TriSure 3                                               | Phát hiện sớm các bất thường nhiễm sắc thể phổ biến: Trisomy 13, 18, 21 và một số bất thường NST giới tính.                                                                                                                                                                       | 2,200,000 |
| 21 |                                                                                                                           | 30303 | NIPT - TriSure 9.5                                    | NIPT - TriSure 9.5                                             | Phát hiện 6 bất thường NST phổ biến ở thai nhi; sàng lọc 18 bệnh di truyền lặn phổ biến nhất châu Á..                                                                                                                                                                             | 3,200,000 |
| 22 |                                                                                                                           | 30304 | NIPT - TriSure                                        | NIPT - TriSure                                                 | Khảo sát 3 hội chứng lệch bội nghiêm trọng: Down (T21), Edwards (T18) và Patau (T13). Mở rộng khảo sát thêm bất thường về NST giới tính như Turner (XO), Triple X (XXX), Klinefelter (XXY/XXXY), Jacobs (XYY).<br>Phát hiện lệch bội NST khác và 18 bệnh đột biến gen lặn cho mẹ. | 4,800,000 |

|    |                                                                                      |       |                        |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 23 | Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening) | 30305 | NIPT - TriSure Procure | NIPT - TriSure Procure                   | Sàng lọc các bất thường số lượng NST, Hội chứng vi mất đoạn (Microdeletion syndromes) phổ biến; Sàng lọc các bất thường số lượng nhiễm sắc thể hiếm gặp khác; Sàng lọc hơn 3.000 đột biến gen gây bệnh di truyền thường gặp ở châu Á; Đánh giá nguy cơ mắc các bệnh đa yếu tố và đột biến gen hiếm. | 9,400,000  |
| 24 |                                                                                      | 30741 | NIPT 3                 | NIPT 3                                   | NIPT cơ bản cho các bất thường nhiễm sắc thể phổ biến: T13, T18, T21                                                                                                                                                                                                                                | 1,500,000  |
| 25 |                                                                                      | 30755 | NIPT 48h               | NIPT 48h                                 | NIPT nhanh với thời gian trả kết quả 48 giờ, phát hiện T13, T18, T21, XO                                                                                                                                                                                                                            | 3,000,000  |
| 26 |                                                                                      | 30756 | NIPT 4                 | NIPT 4                                   | Sàng lọc 4 bất thường nhiễm sắc thể: T13, T18, T21, XO                                                                                                                                                                                                                                              | 2,800,000  |
| 27 |                                                                                      | 30742 | NIPT 7                 | NIPT 7                                   | Sàng lọc 7 bất thường nhiễm sắc thể T13, T18, T21, XO, XYY, XXY, XXX                                                                                                                                                                                                                                | 4,200,000  |
| 28 |                                                                                      | 30781 | NIPT 7 plus            | NIPT 7 plus                              | Sàng lọc 7 bất thường nhiễm sắc thể T13, T18, T21, XO, XYY, XXY, XXX, mở rộng với thông tin di truyền bổ sung                                                                                                                                                                                       | 4,500,000  |
| 29 |                                                                                      | 30757 | NIPT 26                | NIPT 26                                  | Sàng lọc toàn diện 26 bất thường nhiễm sắc thể                                                                                                                                                                                                                                                      | 4,800,000  |
| 30 |                                                                                      | 30760 | NIPT 26 plus           | NIPT 26 plus                             | Sàng lọc toàn diện 26 bất thường nhiễm sắc thể, mở rộng với thông tin di truyền bổ sung                                                                                                                                                                                                             | 5,800,000  |
| 31 |                                                                                      | 30763 | NIPT PRO               | NIPT PRO                                 | Phát hiện lệch bội 23 cặp NST + 92 hội chứng mất/lặp đoạn                                                                                                                                                                                                                                           | 7,000,000  |
| 32 |                                                                                      | 30764 | NIPT PRO plus          | NIPT PRO plus                            | Phát hiện lệch bội 23 cặp NST + 92 hội chứng mất/lặp đoạn với các tính năng bổ sung                                                                                                                                                                                                                 | 8,000,000  |
| 33 |                                                                                      | 30765 | NIPT TWINS             | NIPT TWINS                               | NIPT thiết kế riêng cho thai đôi, phát hiện T13, T18, T21                                                                                                                                                                                                                                           | 4,500,000  |
| 34 |                                                                                      | 30766 | NIPT TWINS plus        | NIPT TWINS plus                          | NIPT thiết kế riêng cho thai đôi, phát hiện T13, T18, T21, với các thông tin bổ sung                                                                                                                                                                                                                | 5,500,000  |
| 35 |                                                                                      | 30754 | NIPT4 + Carrier thas   | NIPT4 + Carrier thas                     | Kết hợp NIPT sàng lọc 4 bất thường nhiễm sắc thể, T13, T18, T21, XO với sàng lọc người mang gen thalassemia                                                                                                                                                                                         | 2,700,000  |
| 36 |                                                                                      | 30743 | GENEVA                 | GENEVA                                   | Sàng lọc di truyền cho các tình trạng di truyền khác nhau                                                                                                                                                                                                                                           | 9,000,000  |
| 37 |                                                                                      | 30744 | GENEVA PLUS            | GENEVA PLUS                              | Bảng sàng lọc di truyền mở rộng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 11,000,000 |
| 38 |                                                                                      | 30202 | G6PD                   | Glucose 6-Phosphate Dehydrogenase (G6PD) | Chẩn đoán thiếu hụt G6PD có thể gây thiếu máu tán huyết                                                                                                                                                                                                                                             | 240,000    |
| 39 |                                                                                      | 30203 | 17-OHP                 | 17-Hydroxyprogesterone                   | Sàng lọc tăng sản thượng thận bẩm sinh                                                                                                                                                                                                                                                              | 240,000    |

|    |                                                                                     |       |                                                                                  |                                                                                  |                                                                                                        |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 40 | Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening                                                 | 30204 | Bộ sàng lọc sơ sinh (G6PD, TSH, 17-OHP, Galactose toàn phần, Phenylketon niệu)   | Newborn screening Panel 5 (G6PD, TSH, 17-OHP, Galactose total, Phenylketon uria) | Sàng lọc sơ sinh cho các rối loạn chuyển hóa và nội tiết                                               | 580,000   |
| 41 | Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/<br>Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH) | 30179 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                                                 | Toxoplasma IgM Automatic Immunoassay                                             | Phát hiện nhiễm Toxoplasma gần đây (quan trọng khi mang thai)                                          | 175,000   |
| 42 |                                                                                     | 30180 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                                                 | Toxoplasma IgG Automatic Immunoassay                                             | Phát hiện nhiễm Toxoplasma trước đây hoặc miễn dịch                                                    | 175,000   |
| 43 |                                                                                     | 30181 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                                              | Rubella IgG Automatic Immunoassay                                                | Kiểm tra miễn dịch với Rubella (quan trọng trước khi mang thai)                                        | 175,000   |
| 44 |                                                                                     | 30182 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                                              | Rubella IgM Automatic Immunoassay                                                | Phát hiện nhiễm Rubella gần đây                                                                        | 175,000   |
| 45 |                                                                                     | 30183 | CMV IgG miễn dịch tự động                                                        | CMV IgG Automatic Immunoassay                                                    | Phát hiện nhiễm CMV trước đây hoặc miễn dịch                                                           | 175,000   |
| 46 |                                                                                     | 30184 | CMV IgM miễn dịch tự động                                                        | CMV IgM Automatic Immunoassay                                                    | Phát hiện nhiễm CMV gần đây                                                                            | 175,000   |
| 47 |                                                                                     | 30731 | HSV 1,2 IgM                                                                      | HSV 1,2 IgM                                                                      | Phát hiện nhiễm HSV-1 hoặc HSV-2 gần đây                                                               | 325,000   |
| 48 |                                                                                     | 30750 | HSV 1,2 IgG                                                                      | HSV 1,2 IgG                                                                      | Phát hiện nhiễm HSV-1 hoặc HSV-2 trước đây                                                             | 325,000   |
| 49 |                                                                                     | 30187 | Bộ 5 xét nghiệm thai kì (TORCH-IgM: Toxoplasma, Rubella, CMV, HSV 1, HSV 2)      | Eugenics Panel 5 (TORCH-IgM: TOX, RV, CMV, HSV 1, HSV 2)                         | Sàng lọc nhiễm trùng có thể gây hại cho thai nhi khi mang thai                                         | 620,000   |
| 50 |                                                                                     | 30188 | Bộ 10 xét nghiệm thai kì (TORCH-IgG&IgM: Toxoplasma, Rubella, CMV, HSV 1, HSV 2) | Eugenics Panel 10 (TORCH-IgG&IgM: TOX, RV, CMV, HSV 1, HSV 2)                    | Sàng lọc toàn diện các nhiễm trùng có thể ảnh hưởng đến thai kỳ                                        | 1,300,000 |
| 51 |                                                                                     | 30493 | Real Time PCR CMV                                                                | Real Time PCR CMV                                                                | Phát hiện và định lượng DNA CMV                                                                        | 1,100,000 |
| 52 |                                                                                     | 30492 | Real Time PCR VZV (Varicella Zoster Virus)                                       | Real Time PCR VZV (Varicella Zoster Virus)                                       | Phát hiện DNA virus varicella zoster                                                                   | 660,000   |
| 53 |                                                                                     | 30491 | Real Time PCR Parvovirus B19                                                     | Real Time PCR Parvovirus B20                                                     | Phát hiện DNA parvovirus B19                                                                           | 825,000   |
| 54 |                                                                                     | 30232 | Đồng (Cu)                                                                        | Copper (Cu)                                                                      | Đánh giá nồng độ đồng trong cơ thể, tầm soát Wilson, thiếu đồng, Menkes...                             | 110,000   |
| 55 |                                                                                     | 30233 | Kẽm (Zn)                                                                         | Znc                                                                              | Đánh giá tình trạng thiếu kẽm có thể ảnh hưởng đến chức năng miễn dịch, lành vết thương và tăng trưởng | 200,000   |
| 56 |                                                                                     | 30234 | Calci (Ca)                                                                       | Calcium (Ca)                                                                     | Đánh giá chuyển hóa canxi, bệnh xương, chức năng tuyến cận giáp và theo dõi diễn tiến bệnh             | 25,000    |

|    |                                   |       |                            |                     |                                                                                                                                                                                              |           |
|----|-----------------------------------|-------|----------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 57 | Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient | 30235 | Magiê (Mg)                 | Magnesium (Mg)      | Đánh giá nồng độ magiê quan trọng cho chức năng thần kinh, cơ và nhịp tim                                                                                                                    | 25,000    |
| 58 |                                   | 30236 | Sắt (Fe)                   | Iron (Fe)           | Đánh giá tình trạng sắt để chẩn đoán thiếu máu và rối loạn chuyển hóa sắt                                                                                                                    | 45,000    |
| 59 |                                   | 30237 | Chì máu (Pb)               |                     | Phát hiện ngộ độc chì có thể ảnh hưởng đến phát triển thần kinh và chức năng cơ quan                                                                                                         | 545,000   |
| 60 |                                   | 30477 | Ceruloplasmine             | Ceruloplasmine      | Chẩn đoán bệnh Wilson và đánh giá chuyển hóa đồng                                                                                                                                            | 314,000   |
| 61 |                                   | 30509 | Vitamin B6                 | Vitamin B6          | Đánh giá tình trạng vitamin B6 quan trọng cho chuyển hóa và chức năng hệ thần kinh                                                                                                           | 1,695,000 |
| 62 |                                   | 30510 | Vitamin A                  | Vitamin A           | Đánh giá tình trạng vitamin A quan trọng cho thị lực, chức năng miễn dịch và sinh sản                                                                                                        | 1,650,000 |
| 63 |                                   | 30515 | Vitamin B1                 | Vitamin B1          | Đánh giá thiếu Thiamine (B1) có thể gây bệnh Beriberi hoặc hội chứng Wernicke-Korsakoff                                                                                                      | 1,979,000 |
| 64 |                                   | 30514 | Vitamin C                  | Vitamin C           | Đánh giá tình trạng vitamin C quan trọng cho tổng hợp collagen và chức năng miễn dịch                                                                                                        | 1,722,000 |
| 65 |                                   | 30513 | Vitamin E                  | Vitamin E           | Đánh giá tình trạng vitamin E, một chất chống oxy hóa quan trọng cho chức năng thần kinh                                                                                                     | 1,695,000 |
| 66 |                                   | 30512 | Vitamin K                  | Vitamin K           | Đánh giá tình trạng vitamin K quan trọng cho đông máu và chuyển hóa xương                                                                                                                    | 990,000   |
| 67 | Tế bào học / Cytopathology        | 30283 | Cell block                 | Cell block          | Nâng cao khả năng chẩn đoán tế bào học nhờ cho phép quan sát cấu trúc mô học và cho phép thực hiện thêm các xét nghiệm khác (như hóa mô miễn dịch) từ mẫu dịch cơ thể.                       | 350,000   |
| 68 |                                   | 30462 | FNA                        | Fine-needle Biopsy  | Hỗ trợ chẩn đoán tổn thương lành tính hay ác tính thông qua đánh giá hình thái tế bào từ mẫu chọc hút. Thường áp dụng cho tuyến giáp, hạch, vú và các cơ quan khác.                          | 288,000   |
| 69 |                                   | 30278 | Tế bào học dịch cơ thể     | Body fluid cytology | Phát hiện tế bào ác tính, vi sinh gây bệnh hoặc thay đổi phản ứng trong các loại dịch cơ thể như dịch màng phổi, màng bụng hoặc màng tim. Hỗ trợ chẩn đoán ung thư, lao và các bệnh lý viêm. | 250,000   |
| 70 |                                   | 30328 | Nhuộm đặc biệt PAS         | PAS stain           | Giúp phát hiện glycogen, chất nhầy, thành phần nấm và màng đáy trong mô bệnh học.                                                                                                            | 900,000   |
| 71 |                                   | 30329 | Nhuộm đặc biệt Alcian Blue | Alcian Blue stain   | Phát hiện chất nhầy acid trong biểu mô, hỗ trợ chẩn đoán các tổn thương tuyến, viêm hoặc ung thư trong đường tiêu hóa và hô hấp.                                                             | 600,000   |

|    |                              |       |                                                          |                                                 |                                                                                                                                                                                                                         |           |
|----|------------------------------|-------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 72 | Mô bệnh học / Histopathology | 30331 | Nhuộm đặc biệt Gomori hoặc sợi võng                      | Gomori's reticulin stain                        | Làm nổi bật cấu trúc sợi võng trong mô để đánh giá thay đổi cấu trúc, đặc biệt trong xơ gan, bệnh lý tủy xương và một số loại u.                                                                                        | 1,200,000 |
| 73 |                              | 30332 | Nhuộm đặc biệt Giemsa                                    | Giemsa stain                                    | Giúp phát hiện vi sinh vật nội bào (Helicobacter pylori, Leishmania, Plasmodium...), tế bào mast, và đánh giá các tổn thương huyết học trong mô bệnh học.                                                               | 600,000   |
| 74 |                              | 30327 | Sinh thiết kim lõi hoặc sinh thiết hút chân không        | Core needle biopsy hoặc VABB                    | Giúp chẩn đoán mô bệnh học trên mẫu mô lấy bằng kim sinh thiết lõi hoặc hút chân không, phục vụ đánh giá tổn thương, phân loại u và lập kế hoạch điều trị.                                                              | 1,200,000 |
| 75 |                              | 30285 | Mẫu sinh thiết nhỏ có kích thước < 3cm                   | Biopsy sample or histopathological sample < 3cm | Giúp chẩn đoán mô bệnh học chính xác các tổn thương khu trú hoặc nông như u nhỏ, viêm sớm.                                                                                                                              | 500,000   |
| 76 |                              | 30409 | (làm thêm) Mẫu sinh thiết nhỏ < 3cm                      | (Additional) Histopathological sample < 3cm     | Giúp chẩn đoán mô bệnh học chính xác các tổn thương khu trú hoặc nông như u nhỏ, viêm sớm.                                                                                                                              | 500,000   |
| 77 |                              | 30286 | Mẫu mô có kích thước 3-10cm                              | Histopathological sample 3-10cm                 | Kiểm tra bệnh lý mẫu mô có kích thước từ 3-10cm Cho phép đánh giá mô bệnh học toàn diện trên tổn thương có kích thước trung bình, hỗ trợ chẩn đoán loại mô tổn thương, phân độ u, đánh giá rìa cắt và giai đoạn viêm.   | 700,000   |
| 78 |                              | 30293 | Mẫu mô có kích thước > 10cm                              | Histopathological sample > 10cm                 | Đánh giá toàn diện các tổn thương lớn hoặc mẫu phẫu thuật để xác định chẩn đoán, giai đoạn và diện cắt.                                                                                                                 | 1,000,000 |
| 79 |                              | 30795 | PD-L1                                                    | PD-L1                                           | Đánh giá mức độ biểu hiện PD-L1 để dự đoán khả năng đáp ứng với điều trị miễn dịch, đặc biệt là liệu pháp ức chế điểm kiểm soát miễn dịch trong các bệnh lý ung thư như ung thư phổi, hắc tố, và các loại ung thư khác. | 3,500,000 |
| 80 |                              | 30287 | Xét nghiệm hóa mô miễn dịch dấu ấn đơn                   | IHC single marker                               | Giúp xác định nguồn gốc tế bào, phân loại loại u, hoặc xác nhận chẩn đoán cụ thể dựa trên sự hiện diện của một dấu ấn hóa mô miễn dịch.                                                                                 | 900,000   |
| 81 |                              | 30796 | Miễn dịch huỳnh quang trực tiếp                          |                                                 | xét nghiệm sử dụng kháng thể gắn huỳnh quang để phát hiện kháng nguyên hoặc kháng thể lắng đọng trực tiếp trong mô bệnh phẩm                                                                                            | 950,000   |
| 82 |                              | 30797 | HER2 mutation (Lai tại chỗ gắn bạc hai màu - Dual - ISH) |                                                 | xét nghiệm lai tại chỗ gắn men hóa học (bạc) dùng để phát hiện sự khuếch đại gene HER2 trong mô ung thư, đặc biệt là ung thư vú và ung thư dạ dày.                                                                      | 9,000,000 |

|    |                                                        |       |                                                       |                                              |                                                                                                                                                                              |           |
|----|--------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 83 |                                                        | 30800 | Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm ba màu của Masson |                                              | ỹ thuật nhuộm mô học dùng để phân biệt rõ các thành phần cấu trúc trong mô, đặc biệt là xơ mô (collagen).                                                                    | 850,000   |
| 84 | Hội chẩn giải phẫu bệnh học/<br>Pathology consultation | 30292 | Hội chẩn trường hợp khó                               | Pathological consultation on difficult cases | Đảm bảo độ chính xác trong chẩn đoán đối với các trường hợp khó, hiếm gặp hoặc chưa rõ ràng thông qua đánh giá của nhiều chuyên gia.                                         | 6,000,000 |
| 85 | Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene                      | 30273 | Xét nghiệm đột biến gen EGFR                          | EGFR mutant                                  | Phát hiện đột biến gen EGFR để hướng dẫn điều trị đích trong ung thư phổi                                                                                                    | 6,950,000 |
| 86 |                                                        | 30274 | Xét nghiệm đột biến gen KRAS                          | KRAS mutant                                  | Phát hiện đột biến gen KRAS quan trọng cho điều trị ung thư đại trực tràng và phổi                                                                                           | 6,950,000 |
| 87 |                                                        | 30275 | Xét nghiệm đột biến gen NRAS                          | NRAS mutant                                  | Phát hiện đột biến gen NRAS liên quan đến ung thư hắc tố và đại trực tràng                                                                                                   | 6,950,000 |
| 88 |                                                        | 30276 | Xét nghiệm đột biến gen BRAF V600E                    | BRAF V600E mutant                            | Phát hiện đột biến BRAF V600E quan trọng cho điều trị ung thư hắc tố và đại trực tràng                                                                                       | 5,200,000 |
| 89 |                                                        | 30801 | Xét nghiệm Đột biến gen ALK                           |                                              | Phát hiện biểu hiện protein ALK nhằm hỗ trợ chẩn đoán và lựa chọn điều trị nhắm trúng đích trong một số loại ung thư, đặc biệt là ung thư phổi không tế bào nhỏ và u lympho. | 5,200,000 |
| 90 |                                                        | 30802 | Xét nghiệm đột biến gen ROS1                          |                                              | Xét nghiệm đột biến gen ROS1 là xét nghiệm sinh học phân tử nhằm phát hiện tái sắp xếp (fusion) của gene ROS1,                                                               | 6,950,000 |
| 91 |                                                        | 30099 | AFP (Gan)                                             | Alpha fetoprotein                            | Dấu ấn khối u cho ung thư biểu mô tế bào gan và u tế bào mầm                                                                                                                 | 175,000   |
| 92 |                                                        | 30100 | CEA (Đại tràng)                                       | Carcino embryonic antigen                    | Dấu ấn khối u cho ung thư đại trực tràng và các ung thư tuyến khác                                                                                                           | 210,000   |
| 93 |                                                        | 30101 | CA 125 (Buồng trứng)                                  | Cancer antigen 125                           | Dấu ấn khối u cho ung thư buồng trứng và các ung thư phụ khoa khác                                                                                                           | 220,000   |
| 94 |                                                        | 30102 | HE4                                                   | Human epydidymal protein 4                   | Dấu ấn khối u cho ung thư buồng trứng, thường dùng cùng CA125                                                                                                                | 400,000   |
| 95 |                                                        | 30103 | CA 15 - 3 (Vú)                                        | Cancer Antigen 15-3                          | Dấu ấn khối u để theo dõi ung thư vú                                                                                                                                         | 215,000   |
| 96 |                                                        | 30104 | CA 19 - 9 (Tụy, mật)                                  | Carbohydrate Antigen 19-9                    | Dấu ấn khối u cho ung thư tụy và đường mật                                                                                                                                   | 215,000   |
| 97 |                                                        | 30105 | CA 72 - 4 (Dạ dày)                                    | Cancer Antigen 72- 4                         | Dấu ấn khối u cho ung thư dạ dày và u buồng trứng dạng nhầy                                                                                                                  | 215,000   |
| 98 |                                                        | 30106 | Cyfra 21 - 1 (Phổi)                                   | Cyfra 21 - 1                                 | Dấu ấn khối u cho ung thư phổi không tế bào nhỏ                                                                                                                              | 215,000   |
| 99 |                                                        | 30312 | Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing)            | Pro- Gastrin-Releasing                       | Dấu ấn khối u cho ung thư phổi tế bào nhỏ và u thần kinh nội tiết                                                                                                            | 380,000   |

|     |                               |       |                                                                  |                                                           |                                                                                                   |         |
|-----|-------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 100 | Dấu ấn ung thư/ Tumor markers | 30107 | PIVKA-II (Gan)                                                   | PIVKA-II (Gan)                                            | Dấu ấn khối u cho ung thư biểu mô tế bào gan, đặc biệt thiếu vitamin K                            | 990,000 |
| 101 |                               | 30081 | Ferritin (FER)                                                   | Ferritin (FER)                                            | Đo lượng sắt dự trữ trong cơ thể; dấu hiệu thiếu sắt hoặc quá tải sắt                             | 110,000 |
| 102 |                               | 30109 | Neuron Specific Enolase (NSE) (Phổi)                             | Neuron Specific Enolase (NSE) (Phổi)                      | Dấu ấn khối u cho ung thư phổi tế bào nhỏ và u thần kinh nội tiết                                 | 250,000 |
| 103 |                               | 30110 | PSA toàn phần (Tiền liệt tuyến)                                  | Total prostate specific antigen (T-PSA)                   | Kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt để sàng lọc và theo dõi ung thư tuyến tiền liệt             | 180,000 |
| 104 |                               | 30111 | PSA tự do                                                        | Free prostate specific antigen (F-PSA)                    | PSA tự do dùng để cải thiện độ đặc hiệu phát hiện ung thư tuyến tiền liệt                         | 170,000 |
| 105 |                               | 30436 | FPSA/TPSA                                                        | FPSA/TPSA                                                 | Phân biệt giữa ung thư và phì đại tuyến tiền liệt lành tính khi total PSA tăng chưa rõ rệt        | -       |
| 106 |                               | 30112 | Kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC)                    | Squamous cell carcinoma antigen (SCC)                     | Xét nghiệm kháng nguyên SCC, theo dõi ung thư tế bào vảy.                                         | 250,000 |
| 107 |                               | 30113 | Beta Human Chorionic Gonadotropin ( $\beta$ -HCG)                | Beta Human Chorionic Gonadotropin ( $\beta$ -HCG)         | Xét nghiệm $\beta$ -HCG, theo dõi thai kỳ hoặc chẩn đoán u nuôi thai.                             | 185,000 |
| 108 |                               | 30550 | Bộ 2 xét nghiệm sàng lọc ung thư buồng trứng (CA 125, HE4, ROMA) | 2 markers of ovarian cancer screening (CA 125, HE4, ROMA) | Sàng lọc ung thư buồng trứng (CA 125, HE4, chỉ số ROMA).                                          | 589,000 |
| 109 |                               | 30001 | Công thức máu (Tổng phân tích tế bào máu 32 thông số)            | Complete blood count (CBC) 32 parameters                  | Xét nghiệm công thức máu 5 thành phần bạch cầu, đánh giá thiếu máu, nhiễm trùng hoặc bệnh lý máu. | 80,000  |
| 110 |                               | 30746 | Huyết đồ                                                         |                                                           | Xét nghiệm máu giúp đánh giá số lượng và chất lượng các tế bào máu                                | 94,000  |
| 111 |                               | 30504 | Đếm tế bào dịch                                                  | Fluid cell count                                          | Đếm tế bào dịch, hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng hoặc viêm.                                          | 80,000  |
| 112 |                               | 30178 | Tổng phân tích tế bào máu 21 thông số                            | Complete blood count (CBC) 21 parameters                  | Xét nghiệm công thức máu 3 thành phần bạch cầu, đánh giá thiếu máu, nhiễm trùng hoặc bệnh lý máu. | 50,000  |
| 113 |                               | 30342 | Định nhóm máu hệ ABO (ống nghiệm)                                | Blood typing ABO (test tube method)                       | Xác định nhóm máu ABO (phương pháp ống nghiệm)                                                    | 45,000  |
| 114 |                               | 30343 | Định nhóm máu hệ Rh (ống nghiệm)                                 | Blood typing Rh (test tube method)                        | Xác định nhóm máu Rh (phương pháp ống nghiệm)                                                     | 45,000  |
| 115 |                               | 30344 | Định nhóm máu hệ ABO (phiến đá)                                  | Blood typing ABO slide agglutination method               | Xác định nhóm máu ABO (phương pháp phiến đá).                                                     | 45,000  |
| 116 |                               | 30345 | Định nhóm máu hệ Rh (phiến đá)                                   | Blood typing Rh slide agglutination method                | Xác định nhóm máu Rh (phương pháp phiến đá).                                                      | 45,000  |



|     |                       |       |                                                                                               |                                                 |                                                                                                                  |           |
|-----|-----------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 117 |                       | 30314 | Máu lắng (tự động)                                                                            | Automated ESR                                   | Xét nghiệm tốc độ lắng hồng cầu (ESR), đánh giá viêm hoặc hoạt động của bệnh thấp khớp.                          | 40,000    |
| 118 |                       | 30425 | PT (Prothrombin Time)                                                                         | PT (Prothrombin Time)                           | Đánh giá chức năng con đường đông máu ngoại sinh, theo dõi điều trị chống đông, chuẩn bị phẫu thuật.             | 73,000    |
| 119 |                       | 30423 | aPTT(Activated Partial Thromboplastin Time)                                                   | aPTT(Activated Partial Thromboplastin Time)     | Đánh giá chức năng con đường đông máu nội sinh và đường chung, theo dõi điều trị chống đông, chuẩn bị phẫu thuật | 73,000    |
| 120 |                       | 30424 | Fibrinogen                                                                                    | Fibrinogen                                      | Đánh giá mức độ yếu tố đông máu I, dùng để chẩn đoán rối loạn đông máu.                                          | 73,000    |
| 121 |                       | 30426 | Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC)                                               | Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC) | Đánh giá tổng thể chức năng đông máu, dùng để sàng lọc bệnh xuất huyết hoặc huyết khối.                          | 330,000   |
| 122 |                       | 30452 | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                            | Protein C                                       | Đánh giá mức độ protein C chống đông, dùng để chẩn đoán xu hướng huyết khối di truyền.                           | 617,000   |
| 123 |                       | 30453 | Định lượng Protein S toàn phần                                                                | Protein S                                       | Đánh giá mức độ protein S chống đông, dùng để chẩn đoán xu hướng huyết khối di truyền.                           | 617,000   |
| 124 |                       | 30458 | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)                                         | Anti Thrombin III                               | Đánh giá mức độ antithrombin III, dùng để chẩn đoán bệnh huyết khối.                                             | 368,000   |
| 125 |                       | 30454 | Định lượng D-Dimer                                                                            | D-Dimer                                         | Đánh giá sản phẩm thoái hóa fibrin, dùng để loại trừ huyết khối tĩnh mạch sâu hoặc thuyên tắc phổi.              | 552,000   |
| 126 |                       | 30455 | Anti cardiolipin IgM (ACLab IgM)                                                              | Anti cardiolipin IgM (ACLab IgM)                | Phát hiện kháng thể kháng Cardiolipin IgM, dùng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.                    | 378,000   |
| 127 | Huyết học/ Hemotology | 30456 | Anti phospholipid IgG (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG bằng kỹ thuật ELISA) | Anti Phospholipid IgG                           | Phát hiện kháng thể kháng Phospholipid IgG, dùng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.                   | 314,000   |
| 128 |                       | 30457 | Anti phospholipid IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgM bằng kỹ thuật ELISA) | Anti Phospholipid IgM                           | Phát hiện kháng thể kháng Phospholipid IgM, dùng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.                   | 314,000   |
| 129 |                       | 30463 | HLA-B27                                                                                       | HLA-B27                                         | Phát hiện kháng nguyên HLA-B27, dùng để hỗ trợ chẩn đoán viêm cột sống dính khớp.                                | 1,320,000 |
| 130 |                       | 30469 | Factor V                                                                                      | Factor V                                        | Đánh giá mức độ yếu tố đông máu V, dùng để chẩn đoán xu hướng huyết khối di truyền.                              | 385,000   |
| 131 |                       | 30470 | Anti - Xa                                                                                     | Anti - Xa                                       | Theo dõi hiệu quả chống đông của heparin trọng lượng phân tử thấp.                                               | 454,000   |
| 132 |                       | 30484 | Haptoglobulin                                                                                 | Haptoglobulin                                   | Đánh giá thiếu máu tan máu hoặc bệnh gan.                                                                        | 119,000   |

|     |                  |       |                                                                                              |                             |                                                                                                                                     |           |
|-----|------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 133 |                  | 30518 | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)                                  |                             | Đánh giá mức độ yếu tố Von Willebrand, dùng để chẩn đoán bệnh Von Willebrand.                                                       | 940,000   |
| 134 |                  | 30532 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                     |                             | Phát hiện thử nghiệm kháng globulin gián tiếp, dùng để sàng lọc phản ứng truyền máu hoặc bệnh tan máu ở trẻ sơ sinh.                | 214,000   |
| 135 |                  | 30533 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                     |                             | Phát hiện thử nghiệm kháng globulin trực tiếp, dùng để chẩn đoán thiếu máu tan máu tự miễn.                                         | 132,000   |
| 136 |                  | 30530 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) |                             | Đánh giá tương thích truyền máu, đảm bảo an toàn truyền máu.                                                                        | 215,000   |
| 137 |                  | 30531 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                    |                             | Sàng lọc kháng thể bất thường, phòng ngừa phản ứng truyền máu.                                                                      | 2,310,000 |
| 138 |                  | 30662 | Lupus Anticoagulant confirm                                                                  | Lupus Anticoagulant confirm | Xác nhận sự hiện diện của kháng đông lupus, chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.                                                 | 1,100,000 |
| 139 |                  | 30574 | Anti beta2 glycoprotein IgM                                                                  | Anti beta2 glycoprotein IgM | Phát hiện kháng thể kháng beta2 glycoprotein IgM, sử dụng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.                             | 710,000   |
| 140 |                  | 30575 | Anti beta2 glycoprotein IgG                                                                  | Anti beta2 glycoprotein IgG | Phát hiện kháng thể kháng beta2 glycoprotein IgG, sử dụng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.                             | 710,000   |
| 141 | Nước tiểu/ Urine | 30002 | Tổng phân tích nước tiểu                                                                     | Urinalysis                  | Đánh giá chức năng thận, bệnh hệ tiết niệu hoặc rối loạn chuyển hóa.                                                                | 38,000    |
| 142 |                  | 30315 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (thủ công)                                                   |                             | Phát hiện thành phần tế bào trong cặn nước tiểu, hỗ trợ chẩn đoán bệnh hệ tiết niệu.                                                | 55,000    |
| 143 |                  | 30316 | Cặn Addis                                                                                    |                             | Định lượng tế bào và trụ niệu, thường dùng trong theo dõi tiến triển bệnh thận, đặc biệt là viêm cầu thận                           | 50,000    |
| 144 |                  | 30735 | Đồng (Cu) trong nước tiểu                                                                    |                             | Đánh giá bài tiết đồng trong nước tiểu, dùng trong chẩn đoán bệnh Wilson, đánh giá ngộ độc đồng hay theo dõi hiệu quả đào thải đồng | 1,067,000 |
| 145 |                  | 30006 | ALT (GPT)                                                                                    | ALT (GPT)                   | Đánh giá mức độ tổn thương tế bào gan.                                                                                              | 25,000    |
| 146 |                  | 30007 | AST (GOT)                                                                                    | AST (GOT)                   | Đánh giá mức độ tổn thương tế bào gan hoặc tế bào cơ tim.                                                                           | 25,000    |

|     |                               |       |                                  |                                 |                                                                                                                      |           |
|-----|-------------------------------|-------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 147 | Chức năng gan/ Liver function | 30433 | Tỷ lệ AST (GOT)/ALT (GPT)        |                                 | Hỗ trợ phân biệt nguyên nhân tổn thương gan (ví dụ: bệnh gan do rượu).                                               | -         |
| 148 |                               | 30008 | Bilirubin toàn phần (T-BIL)      | Total bilirubin (T-BIL)         | Đánh giá mức độ vàng da và chức năng gan mật.                                                                        | 28,000    |
| 149 |                               | 30009 | Bilirubin trực tiếp (D-BIL)      | Direct bilirubin (D-BIL)        | Đánh giá mức độ bilirubin trực tiếp, hỗ trợ phân loại vàng da.                                                       | 28,000    |
| 150 |                               | 30432 | Bilirubin gián tiếp (I-BIL)      | Indirect bilirubin (I-BIL)      | Đánh giá mức độ bilirubin gián tiếp, hỗ trợ phân loại vàng da.                                                       | -         |
| 151 |                               | 30010 | Protein toàn phần (TP)           | Total protein (TP)              | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng, chức năng tổng hợp của gan, bài tiết của thận hay tình trạng bệnh cấp tính/mạn tính  | 25,000    |
| 152 |                               | 30011 | Albumin (ALB)                    | Albumin (ALB)                   | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng, chức năng tổng hợp của gan, bài tiết của thận hay tình trạng bệnh cấp tính/mạn tính. | 25,000    |
| 153 |                               | 30435 | Globulin (GLOB)                  | Globulin (GLOB)                 | Đánh giá mức độ globulin miễn dịch, hỗ trợ chẩn đoán viêm mãn tính hoặc bệnh tự miễn.                                | -         |
| 154 |                               | 30434 | Albumin/Globulin                 | Albumin/Globulin                | Đánh giá bệnh gan, tình trạng miễn dịch hoặc viêm mãn tính.                                                          | -         |
| 155 |                               | 30012 | Pre-albumin (PA)                 | Pre-albumin (PA)                | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng hoặc chức năng tổng hợp protein ngắn hạn.                                             | 110,000   |
| 156 |                               | 30013 | Alkaline phosphatase (ALP)       | Alkaline phosphatase (ALP)      | Đánh giá bệnh gan mật hoặc rối loạn chuyển hóa xương.                                                                | 45,000    |
| 157 |                               | 30014 | Gamma-glutamyltransferase (GGT)  | Gamma-glutamyltransferase (GGT) | Đánh giá chức năng gan, phát hiện tổn thương gan do rượu, thuốc hoặc tắc mật.                                        | 31,000    |
| 158 |                               | 30015 | Đo hoạt độ Amylase (Máu)(AMY)    | Amylase (AMY)                   | Đánh giá viêm tụy hoặc bệnh tuyến nước bọt.                                                                          | 40,000    |
| 159 |                               | 30480 | Lipase                           | Lipase                          | Xét nghiệm đặc hiệu trong chẩn đoán viêm tụy cấp.                                                                    | 105,000   |
| 160 |                               | 30320 | Đo hoạt độ Amylase nước tiểu     |                                 | Phát hiện và theo dõi viêm tụy cấp hoặc mạn, theo dõi diễn tiến bệnh tụy tạng.                                       | 30,000    |
| 161 |                               | 30016 | Cholinesterase huyết thanh (CHE) | Serum cholinesterase (CHE)      | Đánh giá chức năng tổng hợp của gan hoặc ngộ độc organophosphate.                                                    | 175,000   |
| 162 |                               | 30552 | HCC Risk                         | HCC Risk                        | Đánh giá nguy cơ ung thư biểu mô tế bào gan.                                                                         | 2,150,000 |

|     |                                |       |                                               |                                           |                                                                                                          |           |
|-----|--------------------------------|-------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 163 | Chất điện giải/ Electrolyte    | 30020 | Kali (K)                                      | Potassium (K)                             | Đánh giá cân bằng điện giải và tình trạng acid-base.                                                     | 25,000    |
| 164 |                                | 30021 | Natri (Na)                                    | Sodium (Na)                               | Đánh giá cân bằng điện giải và tình trạng dịch cơ thể.                                                   | 25,000    |
| 165 |                                | 30022 | Clo (Cl)                                      | Chlorine (Cl)                             | Đánh giá cân bằng điện giải và tình trạng acid-base.                                                     | 25,000    |
| 166 |                                | 30023 | Canxi (Ca)                                    | Calcium (Ca)                              | Đánh giá chuyển hóa canxi, dùng để chẩn đoán bệnh xương hoặc tuyến cận giáp.                             | 25,000    |
| 167 |                                | 30235 | Magiê (Mg)                                    | Magnesium (Mg)                            | Đánh giá mức độ magiê, dùng để chẩn đoán rối loạn điện giải hoặc bệnh thần kinh cơ.                      | 25,000    |
| 168 |                                | 30025 | Phốt-pho (P)                                  | Phosphorus (P)                            | Đánh giá chuyển hóa phospho, dùng để chẩn đoán bệnh xương hoặc thận.                                     | 25,000    |
| 169 | Chức năng thận/ Renal function | 30028 | Ure (UREA)                                    |                                           | Đánh giá chức năng thận hoặc chuyển hóa protein.                                                         | 25,000    |
| 170 |                                | 30029 | Acid uric (UA)                                |                                           | Đánh giá nguy cơ gout hoặc chức năng thận.                                                               | 25,000    |
| 171 |                                | 30030 | Creatinin                                     |                                           | Đánh giá chức năng thận.                                                                                 | 25,000    |
| 172 |                                | 30322 | Creatinin nước tiểu                           | Urine creatinine                          | Đánh giá chức năng thận, sử dụng tính độ thanh thải creatinin.                                           | 30,000    |
| 173 |                                | 30031 | Cystatine C (CYSC)                            |                                           | Đánh giá chức năng thận, đặc biệt là tổn thương thận giai đoạn sớm.                                      | 148,000   |
| 174 |                                | 30326 | Creatinin clearance (Độ thanh thải Creatinin) |                                           | Đánh giá mức lọc cầu thận, phản ánh chức năng thận.                                                      | 75,000    |
| 175 |                                | 30032 | MAU (Micro Albumin Urine)                     |                                           | Đánh giá sớm bệnh thận do tiểu đường hoặc các bệnh thận khác.                                            | 97,000    |
| 176 |                                | 30033 | $\beta$ 2 microglobulin ( $\beta$ 2-MG)       |                                           | Đánh giá chức năng ống thận hoặc một số bệnh hệ thống máu.                                               | 185,000   |
| 177 |                                | 30034 | Protein niệu 24 giờ (TPU)                     | Urine total protein (TPU) (24-hour urine) | Định lượng protein thải ra trong nước tiểu trong vòng 24 giờ, đánh giá, theo dõi mức độ tổn thương thận. | 88,000    |
| 178 |                                | 30471 | Catecholamines máu                            |                                           | Đánh giá u tế bào ưa crom hoặc các khối u nội tiết thần kinh khác.                                       | 1,045,000 |
| 179 |                                | 30473 | Catecholamines nước tiểu                      |                                           | Đánh giá u tế bào ưa crom hoặc các khối u nội tiết thần kinh khác.                                       | 1,092,000 |

|     |                                              |       |                                     |                                              |                                                                                                                    |         |
|-----|----------------------------------------------|-------|-------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 180 |                                              | 30475 | Renin                               | Renin                                        | Đánh giá hệ thống renin-angiotensin, dùng để chẩn đoán nguyên nhân tăng huyết áp.                                  | 495,000 |
| 181 |                                              | 30780 | Tỉ lệ Aldosterol/Direct Renin - ARR |                                              | Xét nghiệm sàng lọc dùng để phát hiện cường aldosteron tiên phát (Primary Aldosteronism)                           | 975,000 |
| 182 |                                              | 30465 | Metanephrene máu                    |                                              | Đánh giá u tế bào ưa crom hoặc các khối u nội tiết thần kinh khác.                                                 | 714,000 |
| 183 |                                              | 30466 | Metanephrene nước tiểu              |                                              | Đánh giá u tế bào ưa crom hoặc các khối u nội tiết thần kinh khác.                                                 | 718,000 |
| 184 |                                              | 30527 | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]      |                                              | Đánh giá chức năng chuyển hóa và thải độc của gan hoặc hội chứng não gan.                                          | 108,000 |
| 185 |                                              | 30784 | Bicarbonat (HCO3-)                  | Bicarbonat (HCO3-)                           | Đánh giá Nồng độ HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup> bất thường có thể gợi ý tình trạng toan hay kiềm máu                | 39,000  |
| 186 | <b>Chuyển hóa đường/<br/>Glycometabolism</b> | 30037 | Glucose (GLU)                       | Glucose (GLU)                                | Đánh giá mức đường huyết, dùng để chẩn đoán tiểu đường hoặc hạ đường huyết.                                        | 25,000  |
| 187 |                                              | 30038 | Nghiệm pháp dung nạp đường (OGTT)   | Oral Glucose Tolerance Test (OGTT)           | Đánh giá dung nạp glucose, dùng để chẩn đoán tiểu đường hoặc rối loạn dung nạp glucose.                            | 98,000  |
| 188 |                                              | 30039 | Insulin (INS)                       | Insulin (INS)                                | Đánh giá chức năng tiết insulin, dùng để chẩn đoán kháng insulin hoặc nguyên nhân hạ đường huyết.                  | 143,000 |
| 189 |                                              | 30041 | C-peptide (C-P)                     | C-peptide (C-P)                              | Đánh giá chức năng tiết insulin, phân biệt tăng insulin máu nội sinh và ngoại sinh.                                | 215,000 |
| 190 |                                              | 30043 | HbA1C                               | Glycosylated Hb                              | Đánh giá kiểm soát đường huyết dài hạn, dùng để chẩn đoán tiểu đường.                                              | 125,000 |
| 191 |                                              | 30474 | Cetone                              |                                              | Đánh giá nhiễm ketone, dùng để chẩn đoán nhiễm toan ceton do tiểu đường.                                           | 38,000  |
| 192 |                                              | 30774 | Anti GAD                            |                                              | Đánh giá sự hiện diện của Anti-GAD sử dụng để chẩn đoán bệnh tiểu đường type 1 và một số bệnh tự miễn khác         | 414,000 |
| 193 | <b>Mỡ máu/ Blood lipids</b>                  | 30044 | Cholesterol toàn phần (T-CHO)       | Total cholesterol (T-CHO)                    | Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch.                                                                                    | 30,000  |
| 194 |                                              | 30045 | Triglycerides (TRIG)                |                                              | Đánh giá mức độ mỡ trong máu; Phát hiện và theo dõi rối loạn chuyển hoá lipid máu; Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch. | 30,000  |
| 195 |                                              | 30046 | HDL-C                               | High density lipoprotein cholesterol (HDL-C) | Đánh giá mức độ HDL, phản ánh tác dụng bảo vệ tim mạch.                                                            | 38,000  |
| 196 |                                              | 30047 | LDL-C                               | Low density lipoprotein cholesterol (LDL-C)  | Đánh giá mức độ LDL, phản ánh nguy cơ bệnh tim mạch.                                                               | 45,000  |

|     |                                        |       |                                   |                                     |                                                                                                                               |           |
|-----|----------------------------------------|-------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 197 |                                        | 30048 | Apolipoprotein A1 (Apo A1)        | Apolipoprotein A1 (Apo A1)          | Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch.                                                                                               | 85,000    |
| 198 |                                        | 30049 | Apolipoprotein B (Apo B)          | Apolipoprotein B (Apo B)            | Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch.                                                                                               | 85,000    |
| 199 |                                        | 30050 | Lipoprotein (a) (Lp(a))           | Lipoprotein (a) (Lp(a))             | Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch di truyền.                                                                                     | 225,000   |
| 200 | Tim mạch/ Cardiac                      | 30054 | LDH                               | Lactate dehydrogenase               | Đánh giá mức độ tổn thương mô, dùng để chẩn đoán thiếu máu tan máu hoặc một số khối u ác tính.                                | 40,000    |
| 201 |                                        | 30055 | CK                                | Creatine kinase                     | Đánh giá mức độ tổn thương cơ.                                                                                                | 50,000    |
| 202 |                                        | 30056 | CK-MB                             | Isozym MB of Creatine kinase        | Đánh giá tổn thương cơ tim, dùng để chẩn đoán nhồi máu cơ tim.                                                                | 110,000   |
| 203 |                                        | 30058 | hs CRP                            | C-Reactive Protein high sensitivity | Đánh giá viêm mức độ thấp, phản ánh nguy cơ bệnh tim mạch.                                                                    | 90,000    |
| 204 |                                        | 30059 | Homocysteine (HCY)                |                                     | Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch sớm hoặc đột quỵ.                                                                              | 260,000   |
| 205 |                                        | 30061 | ProBNP (NT-proBNP)                | ProBNP (NT-proBNP)                  | Chẩn đoán suy tim. Đánh giá mức độ, theo dõi hiệu quả điều trị suy tim và tiên lượng bệnh tim mạch.                           | 435,000   |
| 206 |                                        | 30528 | Định lượng BNP                    | (B- Type Natriuretic Peptide)       | Chẩn đoán suy tim. Đánh giá mức độ, theo dõi hiệu quả điều trị suy tim và tiên lượng bệnh tim mạch, ít phổ biến hơn NT-proBNP | 792,000   |
| 207 |                                        | 30412 | Troponin-I                        | Troponin-I                          | Chẩn đoán nhồi máu cơ tim và tổn thương tim.                                                                                  | 179,000   |
| 208 |                                        | 30459 | Troponin-I hs                     | Troponin-I hs                       | Xét nghiệm độ nhạy cao để phát hiện sớm tổn thương cơ tim.                                                                    | 150,000   |
| 209 |                                        | 30511 | CYP2 C19* 2* 3 genotype           | CYP2 C19* 2* 3 genotype             | Phát hiện các đột biến gen CYP2C19*2*3. Xác định khả năng chuyển hóa thuốc (ví dụ: clopidogrel).                              | 1,155,000 |
| 210 | Bệnh chuyển hóa xương/ Bone metabolism | 30062 | PTH                               | Parathyroid hormone                 | Đánh giá chuyển hóa canxi và chức năng tuyến cận giáp.                                                                        | 180,000   |
| 211 |                                        | 30063 | Vitamin D toàn phần               | Vitamin D total                     | Đánh giá tình trạng vitamin D cho sức khỏe xương và miễn dịch.                                                                | 380,000   |
| 212 |                                        | 30632 | Định Lượng Beta Crosslap (β- CTx) |                                     | Xét nghiệm đo các đoạn peptide được giải phóng khi collagen xương bị phân hủy, dùng để đánh giá tốc độ tiêu xương.            | 220,000   |
| 213 |                                        | 30767 | Osteocalcin                       | Osteocalcin                         | Chỉ điểm cho quá trình tạo xương và chuyển hóa xương.                                                                         | 164,000   |

|     |                              |       |                                        |                           |                                                                                                              |         |
|-----|------------------------------|-------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 214 | Nội tiết/ Endocrinology      | 30323 | ACTH<br>(Adrenocorticotrophic Hormone) |                           | Đánh giá chức năng tuyến thượng thận và rối loạn tuyến yên.                                                  | 220,000 |
| 215 |                              | 30558 | Định lượng Cortisol máu (16-20h)       | Cortisol Blood            | Đo nồng độ cortisol buổi chiều để đánh giá tuyến thượng thận.                                                | 175,000 |
| 216 |                              | 30557 | Định lượng Cortisol (7-10h)            | Cortisol Blood            | Đo nồng độ cortisol buổi sáng để đánh giá chức năng thượng thận.                                             | 175,000 |
| 217 |                              | 30317 | Định lượng GH (Growth Hormone)         |                           | Đánh giá rối loạn tăng trưởng và chức năng tuyến yên.                                                        | 220,000 |
| 218 |                              | 30476 | Aldosterone                            |                           | Đánh giá cân bằng điện giải và rối loạn tuyến thượng thận.                                                   | 638,000 |
| 219 | Bệnh dạ dày/ Gastric disease | 30420 | Định lượng Pepsinogen I                | Pepsinogen I              | Chỉ điểm sức khỏe niêm mạc dạ dày và viêm teo dạ dày.                                                        | 480,000 |
| 220 |                              | 30419 | Định lượng Pepsinogen II               | Pepsinogen II             | Hỗ trợ chẩn đoán bệnh lý dạ dày.                                                                             | 480,000 |
| 221 | Viêm/ Inflammation           | 30066 | RF                                     | Rheumatoid Factor         | Phát hiện yếu tố dạng thấp để chẩn đoán bệnh tự miễn, đặc biệt trong viêm khớp dạng thấp.                    | 60,000  |
| 222 |                              | 30067 | Streptococcus pyogenes ASO             | Anti-Streptolysin O (ASO) | Chẩn đoán nhiễm liên cầu khuẩn và sốt thấp khớp.                                                             | 70,000  |
| 223 |                              | 30068 | CRP                                    | C -Reactive protein       | Chỉ điểm chung cho tình trạng viêm và nhiễm trùng.                                                           | 65,000  |
| 224 |                              | 30070 | Bổ thể C3                              | C3 (Complement)           | Đánh giá chung chức năng hệ bổ thể. Theo dõi các bệnh tự miễn, viêm.                                         | 110,000 |
| 225 |                              | 30071 | Bổ thể C4                              | C4 (Complement)           | Đánh giá chức năng của hệ bổ thể, đặc biệt trong các bệnh tự miễn và viêm mạn tính.                          | 110,000 |
| 226 |                              | 30072 | IgA                                    | Immunoglobuline A         | Đánh giá miễn dịch niêm mạc, suy giảm miễn dịch hoặc bệnh tự miễn.                                           | 110,000 |
| 227 |                              | 30073 | IgG                                    | Immunoglobuline G         | Đánh giá tổng quát hệ miễn dịch, tình trạng viêm hay suy giảm miễn dịch.                                     | 110,000 |
| 228 |                              | 30074 | IgM                                    | Immunoglobuline M         | Chỉ điểm nhiễm trùng cấp tính hoặc gần đây.                                                                  | 110,000 |
| 229 |                              | 30075 | IgE                                    | Immunoglobuline E         | Đánh giá phản ứng dị ứng và hỗ trợ chẩn đoán nhiễm ký sinh trùng.                                            | 160,000 |
| 230 |                              | 30318 | Định lượng IL-6 (Interleukin 6)        | Interleukin 6             | Đánh giá mức độ viêm và hoạt động miễn dịch trong cơ thể. Dự đoán tiên lượng bệnh trong các trường hợp nặng. | 460,000 |
| 231 |                              | 30076 | PCT                                    | Pro-calcitonin            | Phân biệt nhiễm khuẩn và mức độ nghiêm trọng của nhiễm trùng huyết.                                          | 450,000 |

|     |                                               |       |                                                           |                                                   |                                                                                                     |         |
|-----|-----------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 232 | <b>Thiếu máu/ Anemia</b>                      | 30236 | Sắt (Fe)                                                  | Iron (Fe)                                         | Đánh giá tình trạng sắt và thiếu máu.                                                               | 45,000  |
| 233 |                                               | 30079 | Sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)                       | Unsaturated Iron Binding Capacity                 | Đo khả năng gắn sắt trong máu.                                                                      | 150,000 |
| 234 |                                               | 30438 | Đo khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)                       | Total Iron-Binding Capacity                       | Đánh giá khả năng gắn sắt toàn phần để chẩn đoán thiếu máu.                                         | -       |
| 235 |                                               | 30439 | Độ bão hòa Transferrin (TfS)                              | Transferrin Saturation (TfS)                      | Tính toán độ bão hòa transferrin để đánh giá thiếu máu.                                             | -       |
| 236 |                                               | 30081 | Ferritin (FER)                                            | Ferritin (FER)                                    | Đo lượng sắt dự trữ trong cơ thể.                                                                   | 110,000 |
| 237 |                                               | 30082 | Định lượng Transferrin (TRF)                              | Transferrin (TRF)                                 | Đánh giá vận chuyển sắt và tình trạng dinh dưỡng.                                                   | 50,000  |
| 238 |                                               | 30083 | Folate (FOL)                                              | Folate (FOL)                                      | Đánh giá thiếu folate và thiếu máu liên quan.                                                       | 150,000 |
| 239 |                                               | 30084 | Vitamin B12 (VB12)                                        | Vitamin B12 (VB12)                                | Chẩn đoán thiếu vitamin B12 và thiếu máu liên quan.                                                 | 150,000 |
| 240 |                                               | 30086 | Thyroid stimulating hormone (TSH)                         | Thyroid stimulating hormone (TSH)                 | Sàng lọc rối loạn chức năng tuyến giáp.                                                             | 110,000 |
| 241 | <b>Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function</b> | 30087 | Tri iodothyronine (T3)                                    | Tri iodothyronine (T3)                            | Định lượng nồng độ hormone tuyến giáp.                                                              | 110,000 |
| 242 |                                               | 30088 | Thyroxine (T4)                                            | Thyroxine (T4)                                    | Định lượng nồng độ hormone tuyến giáp.                                                              | 110,000 |
| 243 |                                               | 30089 | Free triiodothyronine (FT3)                               | Free triiodothyronine (FT3)                       | Định lượng nồng độ hormone tuyến giáp tự do.                                                        | 110,000 |
| 244 |                                               | 30090 | Free thyroxine (FT4)                                      | Free thyroxine (FT4)                              | Định lượng nồng độ hormone tuyến giáp tự do.                                                        | 110,000 |
| 245 |                                               | 30091 | Kháng thể kháng Thyroglobulin (Anti-Tg)                   | Antibody- Thyroglobulin (Anti-Tg)                 | Phát hiện bệnh tuyến giáp tự miễn.                                                                  | 215,000 |
| 246 |                                               | 30092 | Kháng thể kháng enzyme peroxidase tuyến giáp (Anti - TPO) | Antithyroid Peroxidase Antibodies (TPO-Ab)        | Chẩn đoán viêm tuyến giáp Hashimoto và bệnh Graves.                                                 | 175,000 |
| 247 |                                               | 30093 | Kháng thể kháng thụ thể TSH (TRAb)                        | TSH receptor antibodies (TRAb)                    | Đánh giá bệnh Graves; Phân biệt giữa các nguyên nhân cường giáp                                     | 539,000 |
| 248 |                                               | 30094 | Thyroglobulin (Tg)                                        | Thyroglobulin (Tg)                                | Theo dõi điều trị ung thư tuyến giáp.                                                               | 180,000 |
| 249 |                                               | 30113 | Beta Human Chorionic Gonadotropin ( $\beta$ -HCG)         | Beta Human Chorionic Gonadotropin ( $\beta$ -HCG) | Xác nhận mang thai và theo dõi bệnh lý nguyên bào nuôi.                                             | 185,000 |
| 250 | <b>Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone</b>          | 30133 | Progesterone (P)                                          | Progesterone (P)                                  | Đánh giá rụng trứng và sức khỏe thai kỳ.                                                            | 140,000 |
| 251 |                                               | 30134 | Follicle stimulating hormone (FSH)                        | Follicle stimulating hormone (FSH)                | Đánh giá chức năng sinh sản. Đánh giá chức năng buồng trứng ở nữ và chức năng tinh hoàn ở nam giới. | 140,000 |
| 252 |                                               | 30135 | Luteinizing hormone (LH)                                  | Luteinizing hormone (LH)                          | Đánh giá chức năng sinh sản ở nam và nữ. Đánh giá rụng trứng và chức năng tuyến yên.                | 140,000 |



|     |                                          |       |                                                                             |                                                                           |                                                                                                          |           |
|-----|------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 253 |                                          | 30136 | Prolactin (PRL)                                                             | Prolactin (PRL)                                                           | Chẩn đoán tăng prolactin máu và rối loạn tuyến yên.                                                      | 140,000   |
| 254 |                                          | 30137 | Estradiol (E2) (Estrogen)                                                   | Estradiol (E2)                                                            | Đánh giá chức năng buồng trứng và cân bằng nội tiết.                                                     | 140,000   |
| 255 |                                          | 30138 | Testosterol (T)                                                             | Testosterol (T)                                                           | Đánh giá nồng độ Testosterol và sức khỏe sinh sản.                                                       | 165,000   |
| 256 | <b>Vô sinh/ Infertility</b>              | 30139 | Anti-Müllerian Hormone (AMH)                                                | Anti-Müllerian Hormone (AMH)                                              | Đánh giá dự trữ buồng trứng và khả năng sinh sản.                                                        | 680,000   |
| 257 |                                          | 30209 | Anti cardiolipin IgG (ACLab IgG)                                            | Anti cardiolipin IgG (ACLab IgG)                                          | Phát hiện kháng thể kháng Cardiolipin IgG, chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.                       | 345,000   |
| 258 | <b>Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis</b> | 30141 | HBsAg miễn dịch tự động                                                     | HBsAg Automatic immunoassay                                               | Sàng lọc nhiễm virus viêm gan B.                                                                         | 128,000   |
| 259 |                                          | 30650 | HBsAg định lượng                                                            | HBsAg immunoassay                                                         | Định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B để theo dõi nhiễm trùng.                                 | 128,000   |
| 260 |                                          | 30142 | HBsAb định lượng                                                            | HBsAb immunoassay                                                         | Định lượng kháng thể virus viêm gan B sau tiêm chủng hoặc nhiễm trùng.                                   | 128,000   |
| 261 |                                          | 30143 | HBeAg miễn dịch tự động                                                     | HBeAg Automatic immunoassay                                               | Đánh giá khả năng nhân lên và lây nhiễm của virus viêm gan B.                                            | 128,000   |
| 262 |                                          | 30144 | HBeAb miễn dịch tự động                                                     | HBeAb Automatic immunoassay                                               | Chỉ điểm chuyển đổi huyết thanh và giảm khả năng lây nhiễm viêm gan B.                                   | 128,000   |
| 263 |                                          | 30145 | HBcAb miễn dịch tự động                                                     | HBcAb Automatic immunoassay                                               | Phát hiện nhiễm viêm gan B trong quá khứ hoặc hiện tại.                                                  | 170,000   |
| 264 |                                          | 30307 | HBc IgM miễn dịch tự động                                                   | HBc IgM Automatic immunoassay                                             | Chẩn đoán nhiễm viêm gan B cấp tính.                                                                     | 180,000   |
| 265 |                                          | 30146 | Bộ 5 xét nghiệm HBV (HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb) (Miễn dịch tự động) | 5 HBV markers (HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb) (automatic immunoassay) | Bộ xét nghiệm toàn diện để chẩn đoán và phân giai đoạn viêm gan B.                                       | 825,000   |
| 266 |                                          | 30461 | HBV Genotype                                                                | HBV Genotype                                                              | Xác định kiểu gen virus viêm gan B để hướng dẫn điều trị.                                                | 1,320,000 |
| 267 |                                          | 30794 | HBV DNA Cobas Taqman (Đ.tính +Đ.lượng) Roche                                |                                                                           | Xét nghiệm phát hiện và định lượng số lượng virus viêm gan B (HBV) trong máu bằng hệ thống tự động Roche | 1,540,000 |
| 268 |                                          | 30265 | Đo tải lượng HBV-DNA                                                        | HBV-DNA (Quantitative)                                                    | Định lượng tải lượng virus viêm gan B để theo dõi điều trị.                                              | 589,000   |
| 269 |                                          | 30478 | HCV Genotype                                                                | HCV Genotype                                                              | Xác định kiểu gen virus viêm gan C để lựa chọn phác đồ điều trị.                                         | 1,320,000 |
| 270 |                                          | 30147 | HCV Ab miễn dịch tự động                                                    | Hepatitis C virus antibody (Anti-HCV) automatic immunoassay               | Phát hiện kháng thể viêm gan C trong máu, sử dụng trong sàng lọc nhiễm virus viêm gan C.                 | 175,000   |

|     |  |       |                                                   |                                                          |                                                                                                                |           |
|-----|--|-------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 271 |  | 30266 | Đo tải lượng HCV-RNA                              | HCV-RNA                                                  | Đo tải lượng virus viêm gan C để đánh giá điều trị.                                                            | 899,000   |
| 272 |  | 30309 | HAV total miễn dịch tự động                       | HAV total Automatic immunoassay                          | Phát hiện nhiễm viêm gan A trong quá khứ hoặc hiện tại.                                                        | 150,000   |
| 273 |  | 30162 | HAV IgM miễn dịch tự động                         | HAV IgM Automatic immunoassay                            | Chẩn đoán nhiễm viêm gan A cấp tính.                                                                           | 170,000   |
| 274 |  | 30351 | Dengue fever IgG+IgM                              | Dengue fever IgG+IgM                                     | Phát hiện nhiễm virus sốt xuất huyết và đáp ứng miễn dịch.                                                     | 185,000   |
| 275 |  | 30352 | Dengue NS1 Ag                                     | Dengue NS1 Ag                                            | Chỉ điểm sớm nhiễm virus sốt xuất huyết.                                                                       | 180,000   |
| 276 |  | 30158 | Treponema pallidum RPR định lượng                 | Rapid plasma reagin circle card test (RPR) (Quatitative) | Sàng lọc nhiễm giang mai, theo dõi hiệu quả điều trị giang mai.                                                | 80,000    |
| 277 |  | 30149 | HIV Ag/Ab combo                                   | HIV Ab miễn dịch tự động                                 | Phát hiện nhiễm HIV (kháng nguyên và kháng thể).                                                               | 168,000   |
| 278 |  | 30523 | HIV khẳng định - Có form khai báo thông tin riêng |                                                          | Xác nhận chẩn đoán HIV.                                                                                        | 577,000   |
| 279 |  | 30350 | Syphilis TP miễn dịch tự động                     |                                                          | Xét nghiệm đặc hiệu phát hiện kháng thể giang mai.                                                             | 100,000   |
| 280 |  | 30777 | Mycoplasma Pneumoniae IgM (MP IgM)                |                                                          | Phát hiện kháng thể IgM chống lại vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae, chẩn đoán nhiễm khuẩn cấp tính.              | 320,000   |
| 281 |  | 30779 | Mycoplasma Pneumoniae IgG                         |                                                          | Phát hiện kháng thể IgG chống lại vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae.                                              | 320,000   |
| 282 |  | 30163 | Helicobacter pylori Ab test nhanh                 | Rapid test Helicobacter pylori antibody (HP Ab)          | Sàng lọc nhanh phát hiện kháng thể chống H. pylori.                                                            | 198,000   |
| 283 |  | 30562 | Helicobacter pylori Ag test nhanh                 | Helicobacter pylori Ag Quick test                        | Phát hiện kháng nguyên H. pylori trong phân để chẩn đoán nhiễm trùng hoạt động.                                | 523,000   |
| 284 |  | 30561 | Helicobacter pylori IgG định lượng                | Helicobacter pylori IgG quantitative                     | Định lượng nồng độ kháng thể H. pylori IgG để đánh giá tình trạng nhiễm trùng.                                 | 186,000   |
| 285 |  | 30560 | Helicobacter pylori IgG/IgM test nhanh            | Helicobacter pylori IgG/IgM Quick test                   | Xét nghiệm nhanh kết hợp kháng thể H. pylori IgG/IgM.                                                          | 165,000   |
| 286 |  | 30559 | Helicobacter pylori IgM định lượng                | Helicobacter pylori IgM quantitative                     | Định lượng kháng thể IgM để chẩn đoán nhiễm H. pylori cấp tính.                                                | 186,000   |
| 287 |  | 30711 | Helicobacter pylori Ab IgG/CIM                    | Helicobacter pylori Ab IgG/IgM Quick test                | Xét nghiệm nâng cao để phát hiện kháng thể H. pylori, đánh giá tình trạng hoạt động của H. pylori trong cơ thể | 350,000   |
| 288 |  | 30482 | Helicobacter pylori PCR/Phân (HP PCR/Stool)       | Helicobacter pylori PCR/Stool                            | Phát hiện DNA H. pylori trong phân để chẩn đoán nhiễm trùng hoạt động.                                         | 1,200,000 |

|     |                                               |       |                                                           |                                 |                                                                                                                   |         |
|-----|-----------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 289 | <b>Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases</b> | 30778 | HP hơi thở Urea 13C                                       |                                 | Xét nghiệm không xâm lấn dùng để phát hiện vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i> trong dạ dày                       | 880,000 |
| 290 |                                               | 30165 | Chlamydia trachomatis IgG                                 |                                 | Phát hiện nhiễm Chlamydia trachomatis trong quá khứ hoặc mãn tính.                                                | 210,000 |
| 291 |                                               | 30166 | Chlamydia trachomatis IgM                                 |                                 | Chẩn đoán nhiễm Chlamydia trachomatis cấp tính.                                                                   | 210,000 |
| 292 |                                               | 30168 | Candida albicans IgG                                      |                                 | Đánh giá đáp ứng miễn dịch với nhiễm Candida.                                                                     | 255,000 |
| 293 |                                               | 30169 | Candida albicans IgM                                      |                                 | Chỉ điểm nhiễm Candida gần đây hoặc hoạt động.                                                                    | 255,000 |
| 294 |                                               | 30171 | Aspergillus IgG                                           |                                 | Phát hiện đáp ứng miễn dịch với nấm Aspergillus.                                                                  | 348,000 |
| 295 |                                               | 30267 | EBV Real-time PCR                                         |                                 | Định tính/Định lượng DNA virus Epstein-Barr để theo dõi nhiễm trùng.                                              | 980,000 |
| 296 |                                               | 30268 | Chlamydia Real-time PCR (CT DNA)                          |                                 | Phát hiện DNA Chlamydia trachomatis để chẩn đoán nhiễm trùng hoạt động.                                           | 280,000 |
| 297 |                                               | 30269 | Ureaplasma urealyticum Real-time PCR (UU DNA)             |                                 | Phát hiện DNA Ureaplasma urealyticum, chẩn đoán nhiễm trùng.                                                      | 550,000 |
| 298 |                                               | 30270 | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR (NG DNA) D            |                                 | Phát hiện DNA Neisseria gonorrhoeae, chẩn đoán nhiễm lậu cầu.                                                     | 280,000 |
| 299 |                                               | 30353 | Mycoplasma hominis DNA (MH DNA)                           |                                 | Phát hiện DNA Mycoplasma hominis, chẩn đoán nhiễm trùng hoạt động                                                 | 450,000 |
| 300 |                                               | 30422 | Bộ 12 xét nghiệm bệnh lây truyền qua đường tình dục (STD) |                                 | Bộ xét nghiệm toàn diện để sàng lọc bệnh do 12 tác nhân lây qua đường tình dục.                                   | 600,000 |
| 301 |                                               | 30415 | Định tính Anti HCV test nhanh                             | Qualitative Anti HCV rapid test | Sàng lọc nhanh kháng thể viêm gan C.                                                                              | 50,000  |
| 302 |                                               | 30416 | Định tính Anti HBs test nhanh                             | Qualitative Anti HBs rapid test | Xét nghiệm nhanh phát hiện kháng thể viêm gan B.                                                                  | 60,000  |
| 303 |                                               | 30417 | Định tính HBeAg test nhanh                                | Qualitative HBeAg rapid test    | Xét nghiệm nhanh kháng nguyên e viêm gan B, chỉ điểm virus đang nhân lên.                                         | 50,000  |
| 304 |                                               | 30418 | HIV test nhanh                                            | Rapid HIV test                  | Sàng lọc nhanh nhiễm HIV.                                                                                         | 110,000 |
| 305 |                                               | 30402 | HBsAg test nhanh                                          | HBsAg rapid test                | Sàng lọc nhanh kháng nguyên bề mặt viêm gan B.                                                                    | 90,000  |
| 306 |                                               | 30427 | Anti HAV IgM test nhanh                                   | Anti HAV IgM rapid test         | Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan A cấp tính.                                                                   | 90,000  |
| 307 |                                               | 30428 | Anti HEV IgM test nhanh                                   | Anti HEV IgM rapid test         | Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan E cấp tính.                                                                   | 90,000  |
| 308 |                                               | 30403 | HEV IgM                                                   | HEV IgM                         | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM chống lại virus viêm gan E (HEV), dùng để chẩn đoán nhiễm viêm gan E cấp tính. | 237,000 |

|     |       |                                               |                             |                                                                                                                          |           |
|-----|-------|-----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 309 | 30404 | HEV IgG                                       | HEV IgG                     | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG chống lại virus viêm gan E (HEV)                                                      | 237,000   |
| 310 | 30481 | Tuberculosis Realtime PCR                     | Tuberculosis Realtime PCR   | Phát hiện DNA Mycobacterium tuberculosis để chẩn đoán lao hoạt động.                                                     | 495,000   |
| 311 | 30751 | Tuberculosis Ab IgG                           | Tuberculosis Ab IgG         | Phát hiện kháng thể IgG kháng lao.                                                                                       | 143,000   |
| 312 | 30753 | Tuberculosis Ab IgM                           | Tuberculosis Ab IgM         | Phát hiện kháng thể IgM kháng lao.                                                                                       | 143,000   |
| 313 | 30479 | HSV DNA 1,2 Realtime                          | HSV DNA 1,2 Realtime        | Phát hiện DNA virus herpes simplex type 1 và 2.                                                                          | 435,000   |
| 314 | 30167 | Salmonella Widal                              |                             | Phát hiện kháng thể kháng Salmonella (sốt thương hàn).                                                                   | 825,000   |
| 315 | 30525 | Treponema pallidum TPHA định tính             |                             | Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể đặc hiệu chống giang mai.                                                       | 429,000   |
| 316 | 30526 | Treponema pallidum TPHA định lượng            |                             | Xét nghiệm định lượng kháng thể đặc hiệu chống giang mai.                                                                | 429,000   |
| 317 | 30537 | Syphilis test nhanh                           |                             | Xét nghiệm nhanh sàng lọc giang mai.                                                                                     | 247,000   |
| 318 | 30555 | MEASLES IgG                                   | MEASLES IgG                 | Phát hiện miễn dịch sốt (nhiễm trùng trước đó hoặc tiêm chủng).                                                          | 318,000   |
| 319 | 30556 | MEASLES IgM                                   | MEASLES IgM                 | Chẩn đoán nhiễm sốt cấp tính.                                                                                            | 318,000   |
| 320 | 30670 | Varicella Zoster IgG (Thủy đậu)               | Varicella Zoster            | Phát hiện kháng thể IgG chống virus varicella-zoster (Thủy đậu)                                                          | 330,000   |
| 321 | 30748 | MTB/NTM định danh                             |                             | Phân biệt Mycobacterium tuberculosis với các loại mycobacteria không điển hình.                                          | 2,700,000 |
| 322 | 30240 | Nhuộm Ziehl-Neelsen tìm AFB bằng PP trực tiếp |                             | Phát hiện vi khuẩn kháng acid cồn                                                                                        | 73,000    |
| 323 | 30775 | EBV VCA IgG                                   | EBV VCA IgG                 | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG chống lại kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen) của virus Epstein-Barr (EBV)  | 250,000   |
| 324 | 30776 | EBV VCA IgM                                   | EBV VCA IgM                 | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM chống lại kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen) của virus Epstein-Barr (EBV). | 250,000   |
| 325 | 30214 | Kháng thể kháng nhân (ANA)                    | Anti-nuclear antibody (ANA) | Xét nghiệm tìm kháng thể kháng nhân trong máu, hỗ trợ chẩn đoán các bệnh lý tự miễn                                      | 155,000   |
| 326 | 30324 | AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)                 |                             | Chẩn đoán viêm đường mật nguyên phát.                                                                                    | 230,000   |
| 327 | 30215 | Kháng thể kháng chuỗi kép dsDNA               | Anti-dsDNA Abs              | Chỉ điểm đặc hiệu cho Lupus ban đỏ hệ thống.                                                                             | 250,000   |
| 328 | 30216 | Định lượng kháng thể kháng Sm                 | Anti-Smith                  | Chỉ điểm đặc hiệu cho Lupus ban đỏ hệ thống.                                                                             | 250,000   |

|     |                                  |       |                                                                        |                                                                        |                                                                          |           |
|-----|----------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 329 | Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease | 30217 | Định lượng kháng thể kháng SS - A(Ro)                                  | SS-A IgG                                                               | Liên quan đến hội chứng Sjögren và Lupus.                                | 250,000   |
| 330 |                                  | 30218 | Định lượng kháng thể kháng SS - B(La)                                  | SS-B IgG                                                               | Liên quan đến hội chứng Sjögren và Lupus.                                | 250,000   |
| 331 |                                  | 30219 | Định lượng kháng thể kháng RNP - 70                                    | RNP70 IgG                                                              | Liên quan đến bệnh mô liên kết hỗn hợp.                                  | 250,000   |
| 332 |                                  | 30220 | Định lượng kháng thể kháng Jo - 1                                      | Jo-1 IgG                                                               | Chỉ điểm viêm đa cơ/viêm da cơ.                                          | 250,000   |
| 333 |                                  | 30221 | Định lượng kháng thể kháng Scl - 70                                    | Scl-70 IgG                                                             | Chỉ điểm xơ cứng bì hệ thống.                                            | 250,000   |
| 334 |                                  | 30225 | Kháng thể kháng peptide citrullinated vòng (Anti CCP)                  | Anti-Cyclic citrullinated peptide antibody ( Anti CCP)                 | Chỉ điểm đặc hiệu cho viêm khớp dạng thấp.                               | 280,000   |
| 335 |                                  | 30227 | Định lượng MPO IgG                                                     | MPO IgG                                                                | Phát hiện viêm mạch liên quan ANCA.                                      | 260,000   |
| 336 |                                  | 30228 | Định lượng PR3 IgG                                                     | PR3 IgG                                                                | Phát hiện viêm mạch liên quan ANCA.                                      | 260,000   |
| 337 |                                  | 30229 | Bộ 2 xét nghiệm viêm mạch (MPO, PR3)                                   | Vasculitis panel 2 (MPO, PR3)                                          | Đánh giá viêm mạch liên quan ANCA.                                       | 520,000   |
| 338 |                                  | 30230 | Định lượng kháng thể GBM ab                                            | GBM IgG                                                                | Chẩn đoán hội chứng Goodpasture.                                         | 680,000   |
| 339 |                                  | 30472 | Acetylcholine receptor Ab                                              | Acetylcholine receptor Ab                                              | Chẩn đoán nhược cơ.                                                      | 754,000   |
| 340 |                                  | 30573 | Kháng thể kháng nhân bộ 8 (ANA)                                        |                                                                        | Bộ sàng lọc mở rộng bệnh tự miễn.                                        | 900,000   |
| 341 |                                  | 30572 | Kháng thể kháng nhân bộ 23 (ANA)                                       |                                                                        | Bộ sàng lọc toàn diện bệnh tự miễn.                                      | 900,000   |
| 342 |                                  | 30788 | AIH Screening: (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT, ANA global ) | AIH Screening: (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT, ANA global ) | Xét nghiệm sàng lọc các kháng thể tự miễn liên quan đến viêm gan tự miễn | 1,650,000 |
| 343 |                                  | 30306 | Xét nghiệm phân soi tươi                                               |                                                                        | Xét nghiệm soi tươi tìm ký sinh trùng và vi sinh vật gây bệnh.           | 68,000    |
| 344 |                                  | 30003 | Vi khuẩn chí đường ruột                                                | Stool exam                                                             | Đánh giá cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột.                                | 50,000    |
| 345 |                                  | 30004 | Tìm máu ẩn trong phân (FOB)                                            | Fecal occult blood (FOB)                                               | Sàng lọc chảy máu tiêu hóa ẩn.                                           | 80,000    |
| 346 |                                  | 30240 | Nhuộm Ziehl-Neelsen tìm AFB bằng PP trực tiếp                          |                                                                        | Phát hiện vi khuẩn kháng acid cồn                                        | 73,000    |

|     |                   |       |                                                         |                                                         |                                                                                                                        |           |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 347 | Vi sinh/ Microbes | 30241 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | General bacterial culture and identification            | Định danh vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp nuôi cấy.                                                                 | 270,000   |
| 348 |                   | 30244 | Nuôi cấy và định danh vi khuẩn không khí                | Environmental air bacterial culture and identification  | Đánh giá nhiễm khuẩn trong không khí.                                                                                  | 270,000   |
| 349 |                   | 30245 | Nuôi cấy và định danh vi khuẩn trên bề mặt              | Bacterial culture and identification of object surfaces | Phát hiện nhiễm khuẩn trên bề mặt.                                                                                     | 270,000   |
| 350 |                   | 30246 | Nuôi cấy và định danh vi khuẩn trên bàn tay             | Hand bacterial culture and identification               | Đánh giá vệ sinh tay và nhiễm khuẩn.                                                                                   | 270,000   |
| 351 |                   | 30247 | Vi nấm nhuộm soi (Vi nấm soi tươi)                      | Fungus staining microscopic examination                 | Phát hiện các thành phần nấm bằng kính hiển vi.                                                                        | 50,000    |
| 352 |                   | 30464 | Cây nấm + Kháng đồ nấm                                  | Cây nấm + Kháng đồ nấm                                  | Định danh nấm gây bệnh và làm kháng nấm đồ.                                                                            | 660,000   |
| 353 |                   | 30413 | HP Test IgG                                             | HP Test IgG                                             | Xét nghiệm huyết thanh học nhằm phát hiện kháng thể IgM chống lại vi khuẩn Helicobacter pylori.                        | 198,000   |
| 354 |                   | 30708 | HP Test IgM                                             | HP Test IgM                                             | Xét nghiệm huyết thanh học nhằm phát hiện kháng thể IgM chống lại vi khuẩn Helicobacter pylori.                        | 198,000   |
| 355 |                   | 30505 | Quantiferon máu                                         | Quantiferon máu                                         | Xét nghiệm phóng thích interferon-gamma chẩn đoán lao tiềm ẩn.                                                         | 2,200,000 |
| 356 |                   | 30502 | Xpert đàm/dịch                                          | Xpert đàm/dịch                                          | Phát hiện vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis (MTB) gây bệnh lao, đồng thời phát hiện đột biến kháng thuốc Rifampicin. | 1,568,000 |
| 357 |                   | 30308 | KST Sốt rét phết lam máu                                | Malaria blood Smear                                     | Chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét bằng kính hiển vi.                                                                     | 25,000    |
| 358 |                   | 30249 | Ký sinh trùng sốt rét Ag                                | Malaria Ag                                              | Xét nghiệm nhanh phát hiện kháng nguyên sốt rét.                                                                       | 139,000   |
| 359 |                   | 30354 | Giun đầu gai IgG                                        | Gnathostoma spinigerum IgG                              | Phát hiện kháng thể kháng giun đầu gai.                                                                                | 139,000   |
| 360 |                   | 30355 | Giun đầu gai IgM                                        | Gnathostoma spinigerum IgM                              | Chẩn đoán nhiễm giun đầu gai cấp tính.                                                                                 | 139,000   |
| 361 |                   | 30356 | Giun tròn chuột IgG                                     | Angiostrongylus cantonensis IgG                         | Phát hiện kháng thể kháng giun tròn chuột.                                                                             | 139,000   |
| 362 |                   | 30357 | Giun tròn chuột IgM                                     | Angiostrongylus cantonensis IgM                         | Chẩn đoán nhiễm giun tròn chuột cấp tính.                                                                              | 139,000   |
| 363 |                   | 30252 | Giun chỉ                                                | Filaria IgG                                             | Phát hiện kháng thể kháng giun chỉ.                                                                                    | 210,000   |
| 364 |                   | 30358 | Sán lá phổi IgG                                         | Paragonimus (lung fluke) IgG                            | Phát hiện kháng thể kháng sán lá phổi.                                                                                 | 139,000   |
| 365 |                   | 30359 | Sán lá phổi IgM                                         | Paragonimus (lung fluke) IgM                            | Chẩn đoán nhiễm sán lá phổi cấp tính.                                                                                  | 139,000   |
| 366 |                   | 30360 | Sán lá gan nhỏ IgG                                      | Clonorchis IgG                                          | Phát hiện kháng thể kháng sán lá gan nhỏ.                                                                              | 210,000   |

|     |                          |       |                                                                                                  |                                   |                                                              |           |
|-----|--------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|
| 367 | Ký sinh trùng/ Parasites | 30361 | Sán lá gan nhỏ IgM                                                                               | Clonorchis IgM                    | Chẩn đoán nhiễm sán lá gan nhỏ cấp tính.                     | 210,000   |
| 368 |                          | 30362 | Sán máng IgG                                                                                     | Schistosoma IgG                   | Phát hiện kháng thể kháng sán máng.                          | 169,000   |
| 369 |                          | 30363 | Sán máng IgM                                                                                     | Schistosoma IgM                   | Chẩn đoán nhiễm sán máng cấp tính.                           | 169,000   |
| 370 |                          | 30364 | Sán lợn IgG                                                                                      | Taenia solium (Cysticercosis) IgG | Phát hiện kháng thể kháng sán lợn.                           | 139,000   |
| 371 |                          | 30365 | Sán lợn IgM                                                                                      | Taenia solium (Cysticercosis) IgM | Chẩn đoán nhiễm sán lợn cấp tính.                            | 139,000   |
| 372 |                          | 30366 | Sán lá gan lớn IgG                                                                               | Fasciola IgG                      | Phát hiện kháng thể kháng sán lá gan lớn.                    | 139,000   |
| 373 |                          | 30367 | Sán lá gan lớn IgM                                                                               | Fasciola IgM                      | Chẩn đoán nhiễm sán lá gan lớn cấp tính.                     | 139,000   |
| 374 |                          | 30259 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab                                                                  |                                   | Phát hiện kháng thể kháng amip (Entamoeba histolytica).      | 169,000   |
| 375 |                          | 30368 | Giun xoắn IgG                                                                                    | Trichinella IgG                   | Phát hiện kháng thể kháng giun xoắn.                         | 169,000   |
| 376 |                          | 30369 | Giun xoắn IgM                                                                                    | Trichinella IgM                   | Chẩn đoán nhiễm giun xoắn cấp tính.                          | 169,000   |
| 377 |                          | 30370 | Giun lươn IgG                                                                                    | Strongyloides stercoralis IgG     | Phát hiện kháng thể kháng giun lươn.                         | 139,000   |
| 378 |                          | 30371 | Giun lươn IgM                                                                                    | Strongyloides stercoralis IgM     | Chẩn đoán nhiễm giun lươn cấp tính.                          | 139,000   |
| 379 |                          | 30372 | Sán dây chó IgG                                                                                  | Echinococcus granulosus IgG       | Phát hiện kháng thể kháng sán dây chó.                       | 139,000   |
| 380 |                          | 30373 | Sán dây chó IgM                                                                                  | Echinococcus granulosus IgM       | Chẩn đoán nhiễm sán dây chó cấp tính.                        | 139,000   |
| 381 |                          | 30338 | Giun đũa chó IgG                                                                                 | Toxocara IgG                      | Phát hiện kháng thể kháng giun đũa chó.                      | 139,000   |
| 382 |                          | 30339 | Giun đũa chó IgM                                                                                 | Toxocara IgM                      | Chẩn đoán nhiễm giun đũa chó cấp tính.                       | 139,000   |
| 383 |                          | 30340 | Giun đũa IgG                                                                                     | Ascaris Lumbricoides IgG          | Phát hiện kháng thể kháng giun đũa.                          | 179,000   |
| 384 |                          | 30341 | Giun đũa IgM                                                                                     | Ascaris Lumbricoides IgM          | Chẩn đoán nhiễm giun đũa cấp tính.                           | 179,000   |
| 385 | Di truyền/ Hereditary    | 30507 | Karyotype                                                                                        | Karyotype                         | Phân tích bất thường nhiễm sắc thể.                          | 1,045,000 |
| 386 |                          | 30545 | Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 Việt ) (Elisa) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở VN thường gặp | Rida Allergy Screen               | Sàng lọc dị ứng hô hấp và thực phẩm thường gặp tại Việt Nam. | 1,237,000 |
| 387 |                          | 30522 | Panel dị ứng 50 dị nguyên                                                                        | Panel 50 allergy screen           | Xét nghiệm 50 dị nguyên thường gặp.                          | 1,600,000 |
| 388 |                          | 30520 | Panel dị ứng 52 dị nguyên                                                                        | Panel 52 allergy screen           | Xét nghiệm 52 dị nguyên thường gặp.                          | 1,850,000 |
| 389 |                          | 30460 | Dị ứng 53 dị nguyên                                                                              | Panel 53 allergy screen           | Xét nghiệm 53 dị nguyên thường gặp.                          | 1,900,000 |
| 390 |                          | 30447 | Dị ứng 60 dị nguyên                                                                              | Panel 60 allergy screen           | Xét nghiệm 60 dị nguyên thường gặp.                          | 2,500,000 |
| 391 |                          | 30782 | Dị ứng 72 dị nguyên                                                                              | Panel 72 allergy screen           | Xét nghiệm 72 dị nguyên thường gặp.                          | 1,930,000 |

|     |                 |       |                                            |                                       |                                                                                                        |            |
|-----|-----------------|-------|--------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 392 | Dị ứng/ Allergy | 30516 | Dị ứng 102 dị nguyên                       | Panel 102 allergy screen              | Xét nghiệm dị ứng toàn diện 102 dị nguyên.                                                             | 3,200,000  |
| 393 |                 | 30467 | Viêm não tự miễn (Autoimmune Encephalitis) |                                       | Chẩn đoán viêm não tự miễn.                                                                            | 3,540,000  |
| 394 |                 | 30747 | GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Thú Cưng & Động Vật  |                                       | Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng thú cưng và động vật.                                                  | 1,989,000  |
| 395 |                 | 30749 | GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Các Loại Thịt        |                                       | Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng các loại thịt.                                                         | 950,000    |
| 396 |                 | 30752 | GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Hạt & Ngũ Cốc        |                                       | Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng hạt và ngũ cốc.                                                        | 1,690,000  |
| 397 |                 | 30758 | GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Hải Sản              |                                       | Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng hải sản.                                                               | 1,516,000  |
| 398 |                 | 30762 | GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Trái Cây & Rau Củ    |                                       | Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng trái cây và rau củ.                                                    | 2,060,000  |
| 399 |                 | 30759 | GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Thực Phẩm Hàng Ngày  |                                       | Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng thực phẩm hằng ngày.                                                   | 3,068,000  |
| 400 |                 | 30761 | GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Trứng Sữa            |                                       | Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng trứng sữa.                                                             | 1,570,000  |
| 401 |                 | 30773 | Xét nghiệm dị ứng 222 loại thực phẩm       |                                       | Xét nghiệm dị ứng 222 loại thực phẩm                                                                   | 3,900,000  |
| 402 | Khác/Other      | 30517 | Phát hiện sớm 10 loại ung thư              | Early detection of 10 types of cancer | Sàng lọc phát hiện sớm 10 loại ung thư.                                                                | 11,200,000 |
| 403 |                 | 30547 | Định lượng Ethanol (cồn)                   |                                       | Đo nồng độ cồn trong máu.                                                                              | 80,000     |
| 404 |                 | 30548 | Định lượng Vancomycin                      |                                       | Theo dõi nồng độ kháng sinh Vancomycin.                                                                | 825,000    |
| 405 |                 | 30529 | Định lượng Gentamicin                      |                                       | Theo dõi nồng độ kháng sinh Gentamicin.                                                                | 1,155,000  |
| 406 |                 | 30535 | Định lượng Tobramycin                      |                                       | Theo dõi nồng độ kháng sinh Tobramycin để đảm bảo hiệu quả điều trị và ngăn ngừa độc tính.             | 173,000    |
| 407 |                 | 30519 | Rotavirus test nhanh                       |                                       | Phát hiện nhanh Rotavirus, nguyên nhân phổ biến gây tiêu chảy nặng ở trẻ em.                           | 247,000    |
| 408 |                 | 30546 | Định lượng Lactat (Acid Lactic)            |                                       | Đánh giá tình trạng oxy hóa mô và phát hiện nhiễm toan lactic trong các tình trạng nguy kịch.          | 80,000     |
| 409 |                 | 30542 | Định lượng Glucose [dịch não tủy]          |                                       | Đánh giá nồng độ glucose dịch não tủy trong nhiễm trùng thần kinh trung ương hoặc rối loạn chuyển hóa. | 165,000    |



|     |  |       |                                                 |                                                 |                                                                                                          |           |
|-----|--|-------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 410 |  | 30707 | Calcitonin                                      | Calcitonin                                      | Chỉ điểm ung thư tuyến giáp thể vảy và rối loạn chuyển hóa xương.                                        | 220,000   |
| 411 |  | 30732 | Isofocusing (CSF+Serum) (Oligoclonal IgG Bands) | Isofocusing (CSF+Serum) (Oligoclonal IgG Bands) | Phát hiện các dải oligoclonal để chẩn đoán đa xơ cứng.                                                   | 3,900,000 |
| 412 |  | 30736 | Panel 7 loại kháng thể ganglioside lớp IgM      | Ganglioside Ab IgM Panel                        | Phát hiện các kháng thể IgM tự miễn chống lại gangliosides, hỗ trợ chẩn đoán các bệnh thần kinh tự miễn. | 2,475,000 |
| 413 |  | 30737 | Panel 7 loại kháng thể ganglioside lớp IgG      | Ganglioside Ab IgG Panel                        | Phát hiện các kháng thể IgG tự miễn chống lại gangliosides, hỗ trợ chẩn đoán các bệnh thần kinh tự miễn. | 2,475,000 |
| 414 |  | 30783 | IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)            | IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)            | Đánh giá chức năng tuyến yên và hormon tăng trưởng, hỗ trợ chẩn đoán các rối loạn tăng trưởng.           | 264,000   |